

PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ TÔM THẺ CHÂN TRẮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Thanh Tùng¹, Nguyễn Tiến Hưng¹

TÓM TẮT

Bài viết này tập trung phân tích làm rõ việc phân phối lợi ích giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, xác định các tồn tại dọc theo chuỗi có liên quan đến giá trị gia tăng của mỗi tác nhân và toàn chuỗi, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cấp chuỗi theo hướng hiệu quả và bền vững. Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 6-12/2015 thông qua thu thập số liệu sơ cấp với cỡ mẫu 415 mẫu bao gồm các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng tại 3 tỉnh trọng điểm về nuôi tôm là Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Bằng phương pháp phân tích lợi ích chi phí cho thấy, việc phân phối giá trị gia tăng và lợi nhuận giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng là chưa hài hòa, khoảng 98,6% tổng giá trị gia tăng và lợi nhuận tập trung ở cơ sở thu mua và chế biến, người nuôi chỉ chiếm khoảng 1,4%. Việc phân phối lợi ích như vậy chưa thực sự tạo động lực cho khu vực sản xuất nguyên liệu tôm phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: *Chuỗi giá trị, giá trị gia tăng, giá trị gia tăng thuần, tác nhân.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tôm nước lợ là mặt hàng xuất khẩu chủ lực hàng đầu của ngành thủy sản Việt Nam hơn 10 năm qua, với hai sản phẩm chính là tôm sú và tôm thẻ chân trắng (TCT). Đặc biệt là tôm TCT, trước năm 2008 còn bị hạn chế nuôi bởi nguy cơ tiềm ẩn dịch bệnh Toura cho tôm sú bản địa. Tuy nhiên, hiện nay với lợi thế thời gian nuôi ngắn, năng suất nuôi cao, tôm TCT đã thay thế con tôm sú. Thực tế cho thấy, bình quân giai đoạn 2010-2015 diện tích nuôi tôm sú giảm 1,01%/năm trong khi đó diện tích nuôi tôm TCT tăng 47,35%/năm; sản lượng tôm sú giảm 2,77%/năm trong khi đó sản lượng tôm TCT tăng 36,96%/năm. Cụ thể, sau hơn 10 năm phát triển, ngành tôm TCT vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã đạt được một số thành tựu sau: (i) Về diện tích nuôi tôm nước lợ năm 2016 đạt 619.333 ha chiếm 91% diện tích nuôi tôm của cả nước, tăng gấp 1,05 lần so với năm 2010, bình quân tăng 0,84%/năm (1, 10). Trong đó, diện tích nuôi tôm sú đạt 547.910 ha giảm 5,89% so với năm 2010; diện tích nuôi tôm TCT đạt 57.781 ha ĐBSCL, tăng gấp 10,22 lần so với năm 2010^[1, 10]. (ii) về sản lượng nuôi tôm nước lợ năm 2016 đạt khoảng 542.711 tấn tăng 1,6 lần so với năm 2010, bình quân tăng 8,09%/năm (1, 10). Trong đó, sản lượng tôm sú đạt 249.942 tấn, giảm 15,52% so với năm 2010; sản lượng tôm TCT đạt 292.769 tấn, tăng gấp 6,6 lần so với năm 2010 (1, 10). (iii) về kim ngạch xuất khẩu

tôm năm 2016 đạt 3.150 triệu USD chiếm 45% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2010, bình quân tăng trưởng 6,98%/năm (2010-2016). Trong đó, mặt hàng tôm sú đạt 931 triệu USD chiếm 29,5%, mặt hàng tôm TCT đạt 1.957 triệu USD chiếm 62,1% (11). (iv) Giải quyết việc làm cho khoảng trên 1,5 triệu người (ĐBSCL chiếm trên 90%). Mặc dù tăng trưởng các chỉ tiêu kinh tế ngành tôm năm sau luôn cao hơn năm trước nhưng chất lượng tăng trưởng còn nhiều hạn chế thể hiện ở năng lực cạnh tranh thấp trên trường quốc tế (giá thành sản xuất tôm xuất khẩu của Việt Nam vẫn cao hơn các nước trong khu vực và trên thế giới từ 10-15%), nguyên nhân dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do sản xuất nông hộ manh mún nhỏ lẻ chi phí sản xuất cao, thiếu sự liên kết kinh doanh với doanh nghiệp là một trong những yếu tố làm cho năng lực cạnh tranh giảm, tôm của Việt Nam dần mất vị thế trên trường quốc tế. Đứng trước thực trạng trên, việc “*Phân tích chuỗi giá trị tôm thẻ chân trắng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*” là cần thiết.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- *Đối tượng nghiên cứu* liên quan đến giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần thông qua các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm TCT bao gồm: Hộ nuôi tôm, cơ sở thu mua (Thương lái/chủ vựa), cơ sở chế biến và tiêu thụ tôm TCT.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Nghiên cứu này được thực hiện tại 3 tỉnh trọng điểm về nuôi tôm ở ĐBSCL bao gồm: Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

¹ Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

- *Phạm vi về thời gian:* Nghiên cứu này được thực hiện trong 6 tháng (từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2015).

3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu này sẽ kế thừa cách tiếp cận và phương pháp phân tích chuỗi giá trị sản phẩm theo Kaplinsky và Morris, 2001 (5) và phân tích lợi ích chi phí.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- *Thu thập số liệu thứ cấp:* Số liệu về hiện trạng sản xuất tôm nước lợ vùng ĐBSCL được kế thừa từ

Bộ NN&PTNT, Tổng cục Thủy sản, Chi cục Thủy sản các tỉnh vùng ĐBSCL; số liệu về xuất khẩu tôm nước lợ được kế thừa từ Tổng cục Hải quan và VASEP. Ngoài ra, nghiên cứu này còn kế thừa các nghiên cứu có liên quan về chuỗi giá trị của các Viện và các trường Đại học cũng như của các Tổ chức quốc tế có liên quan.

- *Thu thập số liệu sơ cấp:* Nghiên cứu này sử dụng bảng hỏi cấu trúc có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm TCT ở ba tỉnh ĐBSCL như người nuôi, cơ sở thu mua, cơ sở chế biến và tiêu thụ tôm TCT ở vùng ĐBSCL (Bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu quan sát mẫu

TT	Tác nhân	Phương pháp thu mẫu	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	Tổng
1	Nhà cung cấp con giống	Phỏng vấn sâu	5	5	5	15
2	Nhà cung cấp thức ăn, thuốc...		5	5	5	15
3	Hộ nuôi tôm thương phẩm	Bảng hỏi cấu trúc	160	100	100	360
4	Thương lái/chủ vựa		4	3	3	10
5	Doanh nghiệp chế biến		1	2	3	6
6	Cơ quan quản lý ở địa phương		1	1	1	3
7	Cơ quan nghiên cứu (Viện/trường)	Phỏng vấn sâu	Các trường/viện/Hiệp hội/NGO nằm trong và ngoài vùng ĐBSCL			3
8	Các Hiệp hội và NGO		1	1	1	3
9	Các tổ chức tín dụng		1	1	1	3
Tổng			177	117	118	415

Phương pháp chọn mẫu: Đối với nông dân, sử dụng phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên có điều kiện (điều kiện hộ nuôi phải nằm trong vùng quy hoạch, đã và đang nuôi tôm TCT ít nhất từ 3-5 năm). Đối với thương lái/chủ vựa và doanh nghiệp chế biến (DNCB) được lựa chọn theo phương pháp liên kết chuỗi. Riêng đối với các tác nhân khác được thu thập thông qua phỏng vấn sâu trực tiếp về các nội dung liên quan đến sản xuất và tiêu thụ tôm TCT ở vùng ĐBSCL.

3.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tích lợi ích chi phí để phân tích kinh tế chuỗi bao gồm các tiêu chí doanh thu, chi phí trung gian, giá trị gia tăng, và lợi nhuận của các tác nhân và toàn chuỗi giá trị tôm TCT bảo đảm theo nguyên tắc sau:

+ Khi tính toán phân chia giá trị gia tăng và lợi nhuận đã quy đổi sản lượng thành phẩm về tôm nguyên liệu khi tính toán (9, 12, 13).

+ Lượng sản phẩm đầu ra của tác nhân này sẽ là đầu vào của các tác nhân kế tiếp trong chuỗi giá trị tôm TCT (9, 12, 13).

- *Một số chỉ tiêu nghiên cứu (3, 6, 7, 9, 12, 13):*

1) *Doanh thu (TR):*

$$TR = Q \times P \quad (1)$$

Trong đó: Q là lượng sản phẩm; P là giá bán sản phẩm.

2) *Chi phí trung gian (IC):*

$$IC = Q \times P \quad (2)$$

Trong đó: Q: Số lượng mua đầu vào; P: Đơn giá đầu vào

Ghi chú: Chi phí trung gian của nông dân thường là tổng chi phí (bao gồm chi phí trung gian và chi phí tăng thêm. Chi phí trung gian của tác nhân sau nông dân là giá bán của tác nhân đi trước trong chuỗi).

3) *Giá trị gia tăng (VA):* Là phần giá trị tăng thêm của một quá trình sản xuất kinh doanh, VA được thể hiện bằng công thức:

$$VA = TR - IC = GO - IC \quad (3)$$

Trong phân tích ngành hàng, VA là hiệu số giữa doanh thu bán tôm TCT và chi phí trung gian IC, trong đó TR và IC được tính toán theo phương pháp đã trình bày ở trên.

4) *Lợi nhuận (NP):* Là khoản lợi nhuận thu được sau khi lấy VA trừ đi các khoản chi phí cố định

(Khấu hao TSCĐ, công lao động, thuế và phí các loại...) và được tính bằng công thức sau:

$$NP_r = VA - (B+T+W+A) \quad (4)$$

Trong đó: B là chi phí khác về tài chính (lãi vay, bảo hiểm...).

T: Thuế và phí phải nộp cho Nhà nước.

W: Công lao động (Đơn giá ngày công thực tế tại địa phương).

A: Khấu hao tài sản cố định.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Mô tả chung các tác nhân chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL

Chi tiết xem bảng 2.

Bảng 2. Mô tả sơ lược về các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL

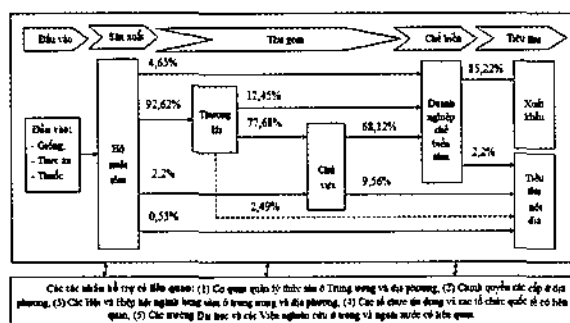
TT	Các tác nhân	Chức năng	Vai trò	Phương thức hoạt động
1	Nhà cung cấp con giống	Sản xuất, và cung ứng tôm giống theo qui định hiện hành.	Cung cấp con giống theo đơn đặt hàng của các hộ nuôi tôm TCT ở địa phương.	Thu mua giống ở các tỉnh miền Trung và các công ty ương giống tôm bán lại cho các cơ sở nuôi ở địa phương theo phương thức trả trước 80-90% còn lại trả sau từ 10-20% tổng số tiền giống.
2	Nhà cung cấp thức ăn/thuốc/hóa chất...	Sản xuất và cung ứng vật tư đầu vào cho các cơ sở nuôi tôm theo qui định hiện hành.	Cung cấp thức ăn/thuốc và hóa chất xử lý môi trường dịch bệnh cho người nuôi tôm ở trong và ngoài vùng ĐBSCL.	Ký hợp đồng bán sản phẩm cho các công ty ăn chênh lệch giá bán và hoa hồng sau đó bán lại cho các hộ nuôi ở địa phương theo phương thức trả trước một phần chiếm 20-30% còn lại chủ yếu trả sau chiếm 70-80%. Phương thức kinh doanh này tiềm ẩn rất nhiều rủi ro cho các cơ sở cung cấp con giống, thức ăn và thuốc nếu như người nuôi thất bại?
3	Người nuôi	Nuôi thương phẩm tôm TCT cung cấp cho thị trường.	Cung cấp nguyên liệu tôm cho các cơ sở thu mua và chế biến.	Qui mô nhỏ lẻ nông hộ chiếm trên 80% tổng diện tích nuôi tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.
4	Thương lái/chủ vựa	Kinh doanh thu mua tôm nguyên liệu theo qui định hiện hành.	Thu mua nguyên liệu tôm từ người nuôi tôm cung cấp cho doanh nghiệp chế biến (DNCB).	Thương lái thu mua nhỏ lẻ từ các hộ nuôi/HTX/Tổ đội nuôi tôm ở địa phương, còn chủ vựa thu lại qua các thương lái ở trong và ngoài tỉnh trong vùng ĐBSCL chiếm trên 70%, phần còn lại chủ vựa tự thu mua qua các tổ hợp tác và HTX ở trong và ngoài vùng ĐBSCL.
5	DNCB và XK	Thu mua và chế biến tôm nguyên liệu xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.	Sơ chế và chế biến các sản phẩm tôm TCT cung cấp cho thị trường xuất khẩu và nội địa.	Thu mua qua đội thu mua của DN chiếm dưới 5% tổng sản lượng thu mua của DN còn lại trên 95% được thu mua trực tiếp qua hợp đồng với thương lái và chủ vựa.

6	Nhà hỗ trợ chuỗi	Các cơ quan quản lý hoạt động SXKD trong lĩnh vực thủy sản từ trung ương đến địa phương.	Ban hành các văn bản quản lý nhà nước về thủy sản nói chung và tôm nước lợ nói riêng.	Kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD tóm theo qui định của pháp luật hiện hành.
7	Cơ quan nghiên cứu	Nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao KH-CN vào sản xuất.	Nghiên cứu qui trình CN nuôi, sản xuất con giống, thức ăn, xử lý môi trường và dịch bệnh... Đào tạo và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho ngành tôm.	Sản xuất/chuyển giao KH-CN/đào tạo theo đơn đặt hàng của cơ quan quản lý cũng như của các cơ sở SXKD tóm.
8	Các Hiệp hội và NGO	Hỗ trợ các cơ sở SXKD tóm theo qui định của pháp luật hiện hành.	Xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường, tham gia bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho các cơ sở SXKD tóm.	Tổ chức hội thảo/tập huấn/tham quan học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước.
9	Các tổ chức tín dụng	Đi vay và cho vay theo lãi suất qui định hiện hành của nhà nước.	Cung cấp tín dụng (vốn lưu động và cố định) cho các cơ sở SXKD tóm theo các chính sách tín dụng hiện hành cho ngành tôm.	Thẩm định các dự án vay vốn phục vụ SXKD tóm theo các chính sách tín dụng ưu đãi và thương mại hiện hành.

4.2. Sơ đồ chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL

Chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL gồm có 7 kênh thị trường, trong đó có 3 kênh xuất khẩu tóm chế biến chiếm 85,22% tổng sản lượng toàn chuỗi (Kênh 1, 2, 3) và 4 kênh tiêu dùng nội địa đối với tôm tươi và sản phẩm đã qua chế biến chiếm 14,78% tổng sản lượng tôm TCT (Kênh 4, 5, 6, 7). Hình 1 mô tả cụ thể chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL năm 2015.

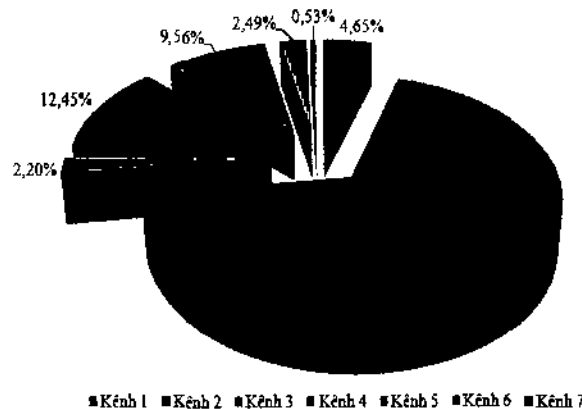
Cụ thể sản lượng tôm TCT ở vùng ĐBSCL được bán qua từng kênh như sau (Hình 2):



Hình 1. Sơ đồ chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL năm 2015

- Kênh 1: ND→DN→CB→XK: Lượng bán chiếm 4,65%
- Kênh 2: (ND→TL→CV→DN→CB→XK): Lượng bán chiếm 68,12%
- Kênh 3 (ND→CV→DN→CB→XK): Lượng bán chiếm 2,2%

- Kênh 4 (ND→TL→DN→CBNĐ): Lượng bán chiếm 12,45%
- Kênh 5 (ND→CV→NĐ): Lượng bán chiếm 9,56%
- Kênh 6 (ND→TL→NĐ): Lượng bán chiếm 2,49%
- Kênh 7: (ND→NĐ): Lượng bán chiếm 0,53%



Hình 2. Tỷ trọng các kênh trong chuỗi giá trị sản phẩm tôm TCT vùng ĐBSCL năm 2015

4.3. Phân tích giá trị gia tăng chuỗi giá trị tôm TCT theo kênh thị trường

Bảng 3 mô tả chi tiết GTGT chuỗi giá trị tôm TCT theo kênh thị trường vùng ĐBSCL năm 2015. Trong đó hệ số qui đổi tôm chế biến ra tôm nguyên liệu là 1,74.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 3. Phân tích GTGT chuỗi giá trị tôm TCT theo kênh thị trường

Đvt: Tính bình quân trên 1kg tôm nguyên liệu (1.000 đồng/kg)

Các tác nhân trong kênh	Nông dân (ND)	Thương lái (TL)	Chủ vựa (CV)	Doanh nghiệp chế biến (DNCB)	Tổng
Kênh 1: NDDNCBXK					
Giá bán	98,0			126,4	
Chi phí đầu vào	37,7			98,0	
Chi phí tăng thêm	28,4			23,7	
Lợi nhuận (NP _r)	31,9			4,7	36,6
<i>Tỷ lệ phân chia NP_r</i>	<i>87,1</i>			<i>12,9</i>	<i>100,0</i>
Kênh 2: NDTLCVDNCBXK					
Giá bán	95,0	106,6	113,1	126,4	
Chi phí đầu vào	36,9	95,0	106,6	113,1	
Chi phí tăng thêm	28,9	9,5	3,3	8,6	
Lợi nhuận (NP _r)	29,2	2,1	3,2	4,7	39,2
<i>Tỷ lệ phân chia NP_r</i>	<i>74,4</i>	<i>5,4</i>	<i>8,2</i>	<i>12,1</i>	<i>100,0</i>
Kênh 3: NDCVDNCBXK					
Giá bán	95,0		113,1	126,4	
Chi phí đầu vào	36,9		95,0	113,1	
Chi phí tăng thêm	28,9		14,9	8,6	
Lợi nhuận (NP _r)	29,2		3,2	4,7	37,1
<i>Tỷ lệ phân chia NP_r</i>	<i>78,6</i>		<i>8,6</i>	<i>12,8</i>	<i>100,0</i>
Kênh 4: NDTLDNCBND					
Giá bán	95,0	106,6		126,4	
Chi phí đầu vào	36,9	95,0		106,6	
Chi phí tăng thêm	28,9	9,5		15,1	
Lợi nhuận (NP _r)	29,2	2,1		4,7	36,0
<i>Tỷ lệ phân chia NP_r</i>	<i>81,0</i>	<i>5,8</i>		<i>13,1</i>	<i>100,0</i>
Kênh 5: NDCVNĐ					
Giá bán	95,0		113,1		
Chi phí đầu vào	36,9		95,0		
Chi phí tăng thêm	28,9		14,9		
Lợi nhuận (NP _r)	29,2		3,2		32,4
<i>Tỷ lệ phân chia NP_r</i>	<i>90,1</i>		<i>9,9</i>		<i>100,0</i>
Giá bán	95,0	106,6			
Chi phí đầu vào	36,9	95,0			
Chi phí tăng thêm	28,9	9,5			
Lợi nhuận (NP _r)	29,2	2,1			31,3
<i>Tỷ lệ phân chia NP_r</i>	<i>93,3</i>	<i>6,7</i>			<i>100,0</i>

1) Kênh 1 (ND-DNCB-XK): Nhờ có sự hỗ trợ OFRAM... đẩy mạnh ký hợp đồng bao tiêu nguyên của các tổ chức quốc tế, đặc biệt như WWF, liên hệ giữa nông dân/HTX với DNCB không thông qua

thương lái/chủ vựa, vì vậy lợi nhuận mang lại cho người nuôi cao nhất trong các kênh được phân tích khoảng 31.900 đồng/kg, cao hơn kênh 2, 3, 4, 5, 6 khoảng từ 2.700 đồng/kg (chiếm 87,1% tổng lợi nhuận toàn kênh); DNCB đạt lợi nhuận bình quân 4.700 đồng/kg (chiếm 12,9%). Tuy nhiên kênh này chiếm tỷ trọng rất nhỏ khoảng 4,65% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.

2) *Kênh 2: (ND-TL-CV-DNCB-XK)*: Do thông qua thương lái và chủ vựa vì vậy lợi nhuận của người nuôi giảm đáng kể so với kênh 1 đạt khoảng 29.200 đồng/kg (chiếm khoảng 74,4% tổng lợi nhuận toàn kênh 2); thương lái đạt lợi nhuận khoảng 2.100 đồng/kg (chiếm 5,4%); chủ vựa đạt lợi nhuận 3.200 đồng/kg (chiếm 8,2%); DNCB đạt lợi nhuận không thay đổi so với kênh 1 khoảng 4.700 đồng/kg (chiếm 12,1%). Kênh này chiếm khoảng 68,12% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.

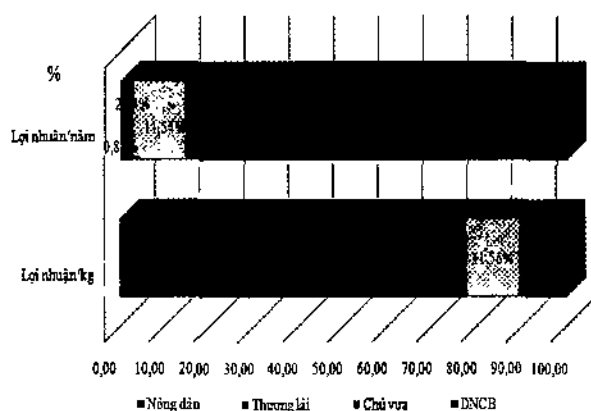
3) *Kênh 3 (ND-CV-DNCB-XK)*: Do không qua thương lái vì vậy chủ vựa không có nghĩa là sẽ thu mua của người nuôi với giá cao hơn so với thương lái thu mua vì vậy lợi nhuận của người nuôi không thay đổi so với kênh 2 đạt lợi nhuận khoảng 29.200 đồng/kg (chiếm 78,6%); chủ vựa đạt lợi nhuận 3.200 đồng/kg (chiếm 8,6%); DNCB đạt lợi nhuận 4.700 đồng/kg (chiếm 12,8%). Kênh này chiếm khoảng 2,2% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.

4) *Kênh 4 (ND-TL-DNCB-NĐ)*: Là kênh tiêu thụ nội địa, không vì thế mà DNCB lại bán giá thấp hơn so với giá xuất khẩu, vì vậy lợi nhuận giữa các tác nhân cũng không thay đổi so với kênh 2 và 3. Cụ thể, người nuôi đạt lợi nhuận 29.200 đồng/kg (chiếm 81,0% tổng lợi nhuận toàn kênh); thương lái đạt lợi nhuận 2.100 đồng/kg (chiếm 5,8%); DNCB đạt lợi nhuận không thay đổi so với kênh 1, 2, 3 khoảng 4.700 đồng/kg (chiếm 13,1%). Kênh này chiếm khoảng 12,45% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.

5) *Kênh 5 (ND-CV-NĐ)*: Đây là kênh tiêu thụ nội địa không có nghĩa là lợi nhuận sẽ thay đổi so với các kênh, tỷ lệ lợi nhuận luôn được thương lái và chủ vựa đảm bảo như ở các kênh khác. Cụ thể, người nuôi đạt lợi nhuận khoảng 29.200 đồng/kg (chiếm 90,1%); chủ vựa đạt lợi nhuận 3.200 đồng/kg (chiếm 9,9% tổng lợi nhuận toàn kênh). Kênh này chiếm khoảng 9,56% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.

6) *Kênh 6 (ND-TL-NĐ)*: Kênh này tương tự kênh 5, người nuôi đạt lợi nhuận khoảng 29.200 đồng/kg (chiếm 93,3%); thương lái đạt lợi nhuận 2.100 đồng/kg (chiếm 6,7% tổng lợi nhuận toàn kênh). Kênh này chiếm khoảng 2,49% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL.

7) *Kênh 7 (ND-NĐ)*: Đây là kênh mà người nuôi bị thất thu chỉ được từ 10-50 kg khó bán cho các đơn vị thu mua vì vậy người nuôi tự thu hoạch và bán trực tiếp cho người tiêu dùng ở địa phương nhằm tận dụng thu được đồng nào thì thu trước khi chuẩn bị nuôi vụ mới, kênh này không có tính đại diện và không được phân tích nghiên cứu. Mặc dù bán cho người tiêu dùng được giá bán cao nhất trong các kênh nhưng do sản lượng quá ít người nuôi vẫn không có lãi.



Hình 3. Phân phối lợi nhuận của các tác nhân chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL năm 2015

Đánh giá chung, trong chuỗi giá trị tôm TCT ở ĐBSCL chỉ có 2 tác nhân tạo ra giá trị gia tăng (GTGT) nhiều nhất đó chính là người nuôi và DNCB, thương lái/chủ vựa không tạo ra GTGT mà giá trị gia tăng của hai tác nhân này có được chủ yếu nhờ chênh lệch giá thu mua từ người nuôi và giá bán cho DNCB. Nhìn chung, việc phân phối lợi nhuận bình quân trên 1 kg qua các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm TCT rất hợp lý phần lớn lợi nhuận tập trung về phía người nuôi tôm TCT bình quân qua 7 kênh chiếm khoảng 68,17%; thương lái chiếm 9,77%; chủ vựa chiếm 11,56%; DNCB chiếm 10,5% tổng lợi nhuận toàn chuỗi (Bảng 3). Tuy nhiên, người nuôi tôm không thay đổi theo qui mô sản lượng/điện tích đất canh tác hàng năm, trong khi đó qui mô sản lượng thu mua của các thương lái/chủ vựa cũng như DNCB thay đổi rất lớn hàng năm, mặc dù thu được lợi nhuận bình quân/kg sản phẩm ít hơn rất nhiều so với người nuôi tôm tuy nhiên với qui mô thu mua chế

biển của thương lái từ 300-500 tấn/năm; chủ vựa từ 1.000-5.000 tấn/năm; DNCB từ 50.000-100.000 tấn/năm vì vậy phần lớn lợi nhuận tính bình quân trên năm tập trung ở phía doanh nghiệp chiếm khoảng 85,47%; chủ vựa chiếm 11,54%; thương lái chiếm 2,14% và cuối cùng người nuôi chỉ chiếm 0,85% tổng lợi nhuận toàn chuỗi tôm TCT (Hình 3). Rõ ràng việc phân phối lợi ích như vậy là chưa hợp lý và chưa hài hòa so với mức vốn đầu tư cũng như những rủi ro về ô nhiễm môi trường và dịch bệnh luôn thường trực trong mỗi hộ nuôi và chưa tạo động lực cho khu vực sản xuất nguyên liệu tôm TCT phát triển.

4.4. Khó khăn và giải pháp nâng cao GTGT chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL

4.4.1. Một số hạn chế tồn tại trong chuỗi giá trị tôm TCT ở vùng ĐBSCL

1) *Năng lực cạnh tranh sản phẩm còn thấp:* Cụ thể, theo đánh giá của VASEP (2015), giá thành sản xuất tôm TCT xuất khẩu của Việt Nam vẫn cao hơn các nước trong khu vực và trên thế giới từ 10-20%. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này chủ yếu do sản xuất quy mô nhỏ lẻ nông hộ chiếm trên 80%, đây là một nguyên nhân làm gia tăng chi phí đẩy vì mỗi hộ tự đi mua nguyên vật liệu đầu vào (con giống, thức ăn, thuốc và hóa chất...) sẽ phải mua với giá bán lẻ chưa kể mua chịu phải chịu lãi suất chênh lệch hoặc bán tôm lại cho chủ nợ với giá thấp hơn thị trường từ 1.000-3.000 đồng, tùy thuộc vào vốn nợ nhiều hay ít, thời gian mua chịu ngắn hay dài.

2) *Liên kết trong chuỗi giá trị vẫn còn khá lỏng lẻo:* Liên kết trong chuỗi giá trị tôm TCT còn rất lỏng lẻo, đặc biệt là mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân để tạo ra giá trị hàng hóa lớn còn hạn chế. Tình trạng doanh nghiệp hoặc nông dân phá vỡ hợp đồng liên kết diễn ra khá phổ biến. Vai trò chính yếu của Nhà nước trong chuỗi giá trị vẫn còn hết sức mờ nhạt. Nguyên nhân chính là do hợp đồng liên kết chưa chặt chẽ về mặt pháp lý, nhiều điều khoản gây bất lợi cho người nuôi, dễ gây nhầm lẫn hoặc có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Đôi khi chi phí đi kiện và giải quyết còn lớn hơn tổng giá trị hợp đồng nên cả người dân và doanh nghiệp đều thiếu mặn mà với các hợp đồng liên kết chuỗi.

3) *Chất lượng nguyên liệu chưa đảm bảo:* Tình trạng gian lận thương mại, bơm tiêm tạp chất, kháng sinh bảo quản, tẩm tre...trong thu mua tôm ở

ĐBSCL diễn ra ngày một phức tạp đặc biệt tại tỉnh Bạc Liêu, đây là một nguyên nhân chính làm cho chất lượng tôm nguyên liệu giảm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh sản phẩm trên trường quốc tế. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này chủ yếu là công tác quản lý nhà nước còn chưa được thực thi nghiêm túc.

4) *Chất lượng con giống còn thấp:* Chưa chủ động được nguồn tôm bố mẹ chất lượng tốt (100% phải nhập khẩu) nhiều trại sản xuất đi, sản xuất lại nhiều lần trên đàn tôm bố mẹ vì vậy chất lượng giống không cao. Tình trạng nguồn giống bán trôi nổi trên thị trường không rõ nguồn gốc diễn ra thường xuyên, tỷ lệ sống đạt rất thấp (50-60%) trong khi đó ở các nước từ 70-80%. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực SXKD tôm giống vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

5) *Chưa chủ động được khâu sản xuất thức ăn:* Phần lớn thức ăn phải phụ thuộc vào nhà đầu tư nước ngoài, khó kiểm soát được giá cả mỗi khi có biến động lớn của nguyên vật liệu đầu vào đã tác động rất lớn đến hiệu quả kinh tế của từng tác nhân tham gia vào chuỗi và cho toàn bộ chuỗi giá trị tôm TCT ở ĐBSCL.

6) *Thiếu vốn sản xuất nghiêm trọng:* Trên 80% số hộ được hỏi thiếu vốn sản xuất, đặc biệt là vốn lưu động vì vậy vẫn phải phụ thuộc vào hệ thống thương lái/chủ vựa, hoặc phải vay nóng bên ngoài lãi suất cao (15-20%), đây là một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng chi phí đẩy, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả kinh tế người nuôi cũng như năng lực cạnh tranh của sản phẩm tôm TCT trên trường quốc tế. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do người nuôi còn nợ đọng ngân hàng cao, ngoài ra nuôi tôm còn nhiều rủi ro nhiều ngân hàng còn e ngại cho vay vì vậy người nuôi tôm phải phụ thuộc vào nguồn vốn phi chính thức lãi cao.

7) *Biến đổi khí hậu và nước biển dâng:* Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang có tác động rất lớn đến nuôi tôm TCT ở ĐBSCL, đặc biệt là tình trạng xâm nhập mặn sẽ tác động rất lớn đến nuôi tôm TCT do thiếu nguồn nước ngọt để điều hòa độ mặn, ngoài ra thời tiết nắng nóng thay đổi bất thường, mưa lớn làm thay đổi độ mặn, pH, kiềm và ô xi hòa tan trong nước một cách đột ngột làm tôm dễ bị sốc và chết hàng loạt luôn thường trực trong mỗi vụ nuôi tôm TCT ở vùng ĐBSCL.

8) *Thông tin về thị trường còn nhiều hạn chế:* Công tác dự báo thị trường và quản lý nhà nước về quy hoạch còn chưa được chú trọng, vì vậy không có cơ sở để cho các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm TCT chủ động trong sản xuất đáp ứng các yêu cầu của thị trường, đặc biệt là thông tin về giá cả, thị hiếu tiêu dùng các loại tôm, kích cỡ tôm... ở từng thị trường nhập khẩu cụ thể.

9) *Ứng dụng KH-CN còn hạn chế:* Năng lực khoa học công nghệ trong thủy sản nói chung và trong nuôi và chế biến tôm TCT nói riêng còn yếu, chưa quản lý được rủi ro dịch bệnh và môi trường, người nuôi vẫn còn tâm lý lo sợ khi đầu tư nuôi tôm.

10) *Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ:* Hạ tầng thủy lợi cho nuôi tôm TCT chưa đồng bộ chủ yếu phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nội đồng trong ngành nông nghiệp, hệ thống kênh cấp, kênh thoát dùng chung chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất, dẫn đến khó quản lý môi trường và lây lan dịch bệnh. Hệ thống điện ở nhiều vùng nuôi không đáp ứng được nhu cầu thực tế sản xuất, nhiều nơi còn bị cúp điện, điện yếu không thể chạy được máy xục khí ở ao nuôi tôm, nếu không phát hiện sớm có thể làm tôm bị thiếu ô xi síc và chết hàng loạt.

11) *Nhận thức của người nuôi chưa tốt:* Ý thức người nuôi chưa tốt trong việc tuân thủ lịch thời vụ chưa tốt, sử dụng các loại thuốc và hóa chất, đặc biệt là thuốc kháng sinh không theo liều lượng qui định... đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác kiểm soát dịch bệnh, cũng như ATVSTP.

12) *Thách thức từ hội nhập kinh tế quốc tế:* Các rào cản kỹ thuật hiện đại ngày một phức tạp và tinh vi hơn nhằm bảo vệ sản xuất trong nước, đặc biệt là các rào cản về trách nhiệm môi trường và xã hội, để đáp ứng tốt các tiêu chuẩn này sẽ làm gia tăng chi phí sản xuất ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong bối cảnh giá thành sản xuất tôm TCT ở Việt Nam vẫn còn cao. Ngoài ra, do qui mô nông hộ nhỏ lẻ, manh mún, việc đáp ứng được một rừng tiêu chuẩn của thị trường như: ASC; GAP; GLOBALGAP; Nurtureland; Selva; Hana... sẽ là một thách thức đối với ngành tôm TCT không chỉ vùng ĐBSCL và cho toàn ngành thủy sản Việt Nam.

4.4.2. Một số giải pháp nâng cao GTGT chuỗi giá trị tôm TCT ở ĐBSCL

Giải pháp đối với từng tác nhân:

1) *Đối với cơ sở cung cấp tôm giống:* Phối hợp với các Viện/trường nghiên cứu, lai tạo và gia hóa

đàn giống tôm bố mẹ để chủ động sản xuất tránh quá phụ thuộc vào nguồn tôm bố mẹ nhập khẩu. Cam kết chỉ cung cấp cho người nuôi tôm con giống chất lượng tốt có nguồn gốc và thương hiệu rõ ràng, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về sản xuất và cung ứng tôm giống theo qui định của pháp luật hiện hành.

2) *Đối với cơ sở cung cấp thức ăn, thuốc và hóa chất các loại:* Cam kết chỉ cung cấp cho người nuôi tôm thức ăn, thuốc và hóa chất các loại thuộc danh mục các sản phẩm được phép lưu hành theo qui định của pháp luật hiện hành.

3) *Đối với hộ nuôi tôm TCT:* Tuân thủ nghiêm các qui định của pháp luật hiện hành về mùa vụ nuôi, mật độ thả giống, nuôi theo các tiêu chuẩn VietGAP; GlobalGAP, ASC... Tổ chức lại sản xuất theo mô hình tổ đội đối với nông hộ nuôi tôm QC/QCTC và theo mô hình HTX đối với mô hình nuôi tôm TC/BTC để tận dụng lợi thế ký hợp đồng mua số lượng lớn nguyên vật liệu đầu vào với giá rẻ hơn và bán sản phẩm với giá cao hơn cho DNCB không qua trung gian thương lái/chủ vựa. Đồng thời còn giúp các hộ nuôi trong HTX để tiếp cận các chính sách tín dụng ưu đãi theo chuỗi hiện hành, nếu làm tốt sẽ giải quyết các vấn đề về thiếu vốn sản xuất, phụ thuộc thương lái, ép giá, tiêu thụ sản phẩm khó khăn...

4) *Đối với thương lái/chủ vựa:* Cần thành lập Hiệp hội thương lái trên cơ sở tự nguyện tham gia của các đơn vị thu mua ở vùng ĐBSCL trên cơ sở đó thống nhất phương thức thu mua, bảo quản cho từng cơ sở và từng địa bàn. Đồng thời phải liên kết chặt chẽ và có hợp đồng thu mua nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng với các cơ sở nuôi tôm và DNCB. Đặc biệt phải tuân thủ nghiêm các qui định của pháp luật hiện hành về thu mua và bảo quản nguyên liệu (Nói không với bơm và tiêm tạp chất vào nguyên liệu tôm). Nếu làm tốt ở mắt xích này sẽ giúp nâng cao giá trị sản phẩm cho toàn bộ chuỗi giá trị tôm TCT ở vùng ĐBSCL.

5) *Đối với DNCB:* Cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch tình hình giá thu mua nguyên liệu theo kích cỡ tôm nuôi theo tín hiệu của thị trường (xuất khẩu và nội địa) bảo đảm để người nuôi luôn có lãi có như vậy mới giúp cho người nuôi tôm/HTX và chuỗi tôm TCT phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững. Ngoài ra, cần phối hợp với các đơn vị chức năng, đặc biệt là ngân hàng chính sách và thương mại trên địa bàn thực hiện các gói vay ưu đãi theo chuỗi hiện hành.

6) *Đối với cơ quan quản lý:* Tăng cường công tác kiểm tra giám sát các cơ sở nuôi đảm bảo ATVSTP thân thiện với môi trường, phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật nuôi theo qui định hiện hành. Đặc biệt kiểm soát nghiêm ngặt các cơ sở sản xuất tôm giống bảo đảm không để tình trạng bán tôm giống không rõ nguồn gốc trôi nổi trên thị trường; kiểm soát thường xuyên các cơ sở thu mua tôm nguyên liệu tránh để tình trạng các hành vi trục lợi trong việc bơm tiêm tạp chất vào nguyên liệu tôm, ép cấp, ép giá, cạnh tranh thiếu lành mạnh, cấu kết với thương lái nước ngoài tranh mua, tranh bán, lũng đoạn thị trường trong nước; kiểm soát nghiêm ngặt các cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc và hóa chất xử lý môi trường dịch bệnh tránh tình trạng bán sản phẩm không thuộc danh mục được phép lưu hành... Ngoài ra, cần xây dựng khung pháp lý về hợp đồng kinh tế dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể tham gia trong chuỗi (đặc biệt là lợi ích của người nuôi tôm TCT).

7) *Đối với các cơ quan nghiên cứu (Viện/trường):* Tập trung nghiên cứu qui trình công nghệ nuôi tôm để có được một quy trình chuẩn với công nghệ tốt, đạt lợi nhuận cao; nghiên cứu qui trình sản xuất tôm giống sạch bệnh để chủ động sản xuất tránh quá phụ thuộc vào nguồn giống nhập khẩu; nghiên cứu qui trình sản xuất thức ăn bằng các nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước với giá thành thấp hơn nguyên liệu của các nhà đầu tư nước ngoài giúp người nuôi tôm chủ động sản xuất mỗi khi có biến động về giá thức ăn; nghiên cứu các chế phẩm sinh học thân thiện với môi trường, đặc biệt chú trọng nghiên cứu về hội chứng EMS (Hội chứng tôm chết sớm), EHP (vi bào tử trùng trên tôm)... nếu làm tốt các nghiên cứu này sẽ giúp nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị cho từng tác nhân tham gia vào chuỗi và cho toàn bộ chuỗi giá trị tôm TCT ở vùng ĐBSCL.

8) *Đối với Hội và NGO:* Hỗ trợ các DNCB tôm trong việc xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới, cung cấp kịp thời các tiêu chuẩn kỹ thuật ở các thị trường nhập khẩu đến DNCB và người nuôi để kịp thời sản xuất đáp ứng đơn hàng của từng thị trường nhập khẩu, nhất là các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản và EU... Đặc biệt, tham gia hỗ trợ bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị khi có các tranh chấp và khiếu nại nếu có.

9) *Đối với các tổ chức tín dụng:* Đơn giản các thủ tục hành chính rườm rà trong quá trình thẩm định các hồ sơ cho vay vốn đối với người nuôi tôm theo các chính sách ưu đãi hiện hành; nghiên cứu cung cấp các khoản vốn vay kịp thời, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu về vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh vụ tôm. Các tổ chức tín dụng cần xem xét các điều kiện khác có thể bảo đảm thế chấp để vay vốn như: Tài sản trên đất, tài sản hình thành từ vốn vay, dự án đầu tư, hợp đồng hợp tác, hợp đồng bảo hiểm... có kế hoạch giãn nợ và cấu trúc lại nợ cho các hộ nuôi tôm gặp thiên tai rủi ro về thời tiết và dịch bệnh theo chính sách hiện hành. Chú trọng lựa chọn một số doanh nghiệp tiêu biểu để triển khai mô hình thí điểm cho vay theo chuỗi giá trị tôm.

Giải pháp nâng cao GTGT cho toàn chuỗi giá trị tôm TCT vùng ĐBSCL

1) *Giải pháp về nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm:* Các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị tôm TCT cần phải xây dựng được chiến lược tiết giảm chi phí sản xuất chỉ ít giá thành sản xuất phải ngang bằng so với các nước trong khu vực và trên thế giới có như vậy mới giúp nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm tôm TCT của Việt Nam trên trường quốc tế.

2) *Chính sách về liên doanh liên kết theo chuỗi:* (1) Về liên kết ngang theo chuỗi giá trị, tổ chức lại sản xuất theo Tổ hợp tác đối với các hộ nuôi QC/QCCT và theo mô hình HTX đối với các hộ nuôi TC/BTC để tận dụng lợi thế ký hợp đồng mua nguyên vật liệu đầu vào số lượng lớn (con giống, thức ăn, thuốc và hóa chất...) với giá rẻ hơn so với mỗi hộ tự đi mua, đồng thời ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho DNCB với giá cao hơn không thông qua trung gian thương lái/chủ vựa. (2) Về liên kết dọc theo chuỗi giá trị, tất cả các hoạt động SXKD tôm TCT dọc theo chuỗi giá trị bắt buộc phải được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế theo qui định của pháp luật hiện hành và được hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước về các chính sách liên doanh liên kết theo chuỗi giá trị.

3) *Chính sách về tài chính và tín dụng liên kết theo chuỗi:* Tiếp tục nghiên cứu nâng mức hạn mức tín dụng cho vay, thời gian vay, lãi suất vay (tối đa chiếm khoảng 90% tổng nhu cầu phương án SXKD/năm của HTX/Doanh nghiệp mà không phải thế chấp, lãi suất vay thấp hơn lãi suất vay thương mại từ 1,0-1,5%/năm, thời gian vay tối thiểu phải từ 3

năm trở lên) và thông qua một đầu mối trong chuỗi (DNCB). Tất cả các dòng tiền trong hoạt động của từng tác nhân trong chuỗi đều được chuyển khoản qua tài khoản giao dịch tại tổ chức tín dụng cho vay vì vậy có thể quản lý được dòng tiền và bảo đảm đầu tư đúng mục đích và bảo toàn được nguồn vốn cho vay.

4) *Chính sách về bảo hiểm và hỗ trợ rủi ro:* Các trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, đồng thời cho vay mới trên cơ sở xem xét tính khả thi của dự án, phương án SXKD, khả năng trả nợ của khách hàng nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng.

5) *Chính sách về thương mại:* Qui định bắt buộc và thống nhất tên gọi (thương hiệu), chỉ dẫn địa lý, mẫu mã, bao bì sản phẩm... riêng tên và địa chỉ cũng như logo của mỗi doanh nghiệp được qui định đặt ở một góc nào đó và đăng ký thương hiệu ở các thị trường nhập khẩu. Thông qua qua các hội trợ thủy sản ở trong và ngoài nước cũng như các Tham tán đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài thường xuyên quảng bá, tiếp thị sản phẩm tôm của Việt Nam đến người tiêu dùng thế giới.

6) *Chính sách về hợp tác quốc tế:* Khuyến khích các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm TCT thành lập doanh nghiệp trách nhiệm xã hội để có thể huy động nguồn vốn vay ưu đãi với lãi suất 0% từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và các tổ chức phi chính phủ khác... các tổ chức này không tài trợ cho từng hộ mà tài trợ cho doanh nghiệp xã hội nhằm xóa đói giảm nghèo.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Kết quả đánh giá tổng thể toàn bộ chuỗi giá trị tôm TCT ở ĐBSCL cho thấy, GTGT và lợi nhuận tính bình quân trên 1 kg sản phẩm phân bổ khá hợp lý giữa các tác nhân tham gia vào chuỗi nhưng tính bình quân trên năm thì chưa hợp lý và chưa tạo động lực cho khu vực sản xuất nguyên liệu tôm TCT phát triển, đặc biệt là chưa đảm bảo cho chuỗi giá trị tôm TCT ở ĐBSCL nói riêng và toàn quốc nói chung phát triển bền vững trong điều kiện BĐKH và hội nhập kinh tế quốc tế. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này

là do một hộ nuôi chỉ tạo ra được lợi nhuận tối đa trên diện tích đất canh tác, ngược lại các tác nhân thương lái, chủ vừa và DNCB lại tối đa hóa GTGT và lợi nhuận dựa vào qui mô thu mua nguyên liệu và chế biến. Trong 7 kênh giá trị tôm TCT được phân tích có kênh 1 (ND - DNCB - XK) đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho cả người nuôi tôm và DNCB vì không qua thương lái/chủ vừa vì vậy giá bán tôm nguyên liệu của người nuôi cao hơn so với kênh qua khâu trung gian (thương lái và chủ vừa). Tuy nhiên, kênh này chỉ chiếm 4,65% tổng sản lượng tôm TCT toàn vùng ĐBSCL. Đây cũng là kênh cần phải được khuyến khích phát triển trong thời gian tới nếu giải quyết tốt bài toán qui mô sản lượng lớn cung cấp cho doanh nghiệp và vốn lưu động cho người nuôi tôm trong mỗi vụ nuôi.

5.2. Kiến nghị

1) *Đối với Bộ NN&PTNT:* Bộ NN&PTNT cần phối hợp với các Bộ ngành liên quan sớm ban hành chính sách chi tiết cho vay theo chuỗi giá trị trong nuôi tôm nước lợ. Cụ thể, qui định chi tiết về tỷ lệ vốn vay, lãi suất vay, thời gian vay, phương án đánh giá nguồn vốn vay, cách thức quản lý nguồn vốn vay, tác nhân nào trong chuỗi sẽ là chủ thể vay, sau đó cho các tác nhân khác trong chuỗi vay và cầm cố như thế nào để bảo toàn nguồn vốn vay...

2) *Đối với UBND các địa phương:* Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các cơ sở nuôi, cung ứng tôm giống, thức ăn, thuốc và hóa chất các loại... bảo đảm theo đúng các qui định của pháp luật hiện hành, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

3) *Đối với các cơ sở SXKD tôm TCT:* Tuân thủ nghiêm các qui định của pháp luật hiện hành về nuôi, thu mua và chế biến, đặc biệt là các tiêu chuẩn về ATVSTP, trách nhiệm xã hội và môi trường có liên quan phù hợp với các qui định của thị trường nhập khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT (2016). *Số liệu thống kê ngành NN&PTNT các năm giai đoạn 2010-2016.*
2. Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright (2013). *Sổ tay nghiên cứu chuỗi giá trị.*
3. Dự án hỗ trợ xuất khẩu trái cây tại các tỉnh ĐBSCL (2013). *Cẩm nang phương pháp phân tích kênh giá trị hàng nông sản.*

4. GTZ Eschborn (2007). *Cẩm nang phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị*.
5. Kaplinsky R. and Morris M. (2001). *A Handbook for Value Chain Research*. International Development Research Center, Ottawa, Canada.
6. Lê Văn Nhỏ, Lê Thị Bảo Ngọc và Nguyễn Văn An (2012). Thực trạng chuỗi giá trị ngành hàng tôm sú ở ĐBSCL. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 20 (2012): 71-77.
7. Nguyễn Thị Thúy Vinh (2014). *Phân tích chuỗi giá trị thủy sản sản xuất tại tỉnh Nghệ An*. Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2014.
8. SEAT (2012). *Phát triển bền vững chuỗi giá trị ngành hàng cá tra và tôm ở Việt Nam*.
9. Tô Phạm Thị Hạ Vân và Trương Hoàng Minh (2014). *Phân tích chuỗi giá trị tôm sú sinh thái ở tỉnh Cà Mau*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, 31 (2014): 136-144.
10. Tổng cục Thủy sản (2016). *Báo cáo tổng kết ngành thủy sản các năm giai đoạn 2010-2016*.
11. VASEP (2016). *Số liệu thống kê xuất khẩu thủy sản Việt Nam các năm giai đoạn 2010-2016*.
12. Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2013). *Giáo trình phân tích chuỗi giá trị sản phẩm*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. Tr. 34-37.
13. Võ Thị Thanh Lộc và ctv (2015). *Phân tích chuỗi giá trị ở tỉnh Đồng Tháp*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, 38 (2015): 107-119.

ANALYSIS OF WHITE LEG SHRIMP VALUE CHAIN IN MEKONG RIVER DELTA

Nguyen Thanh Tung, Nguyen Tien Hung

Summary

This paper focuses on analyzing the benefit distribution among agents in white leg shrimp value chain in the Mekong Delta, as well as identifying the issues related to added value of each agent in the value chain and the whole value chain to propose solutions to upgrade the value chain to be more efficient and sustainable. Primary data collection was conducted from June to December 2015 with a sample size of 415, including relevant agents participating in the white leg shrimp value chain in three pilot provinces (Soc Trang, Bac Lieu and Ca Mau). The result of cost-benefit analysis shows that the distribution of added value and profitability among agents in the white leg shrimp value chain has not been harmonized as middle men and processing companies gained up to about 98.6% of total added value and the profit of the value chain meanwhile this number for farmers are only about 1.4%. This benefit distribution has not really provided motivation to encourage the sustainable and efficient development of shrimp farming.

Keywords: *Value chain, added value, net added value, agents.*

Người phản biện: PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc

Ngày nhận bài: 17/3/2017

Ngày thông qua phản biện: 19/4/2017

Ngày duyệt đăng: 26/4/2017